

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Tấm lợp - Vật liệu Xây dựng Đồng Nai

Ngày 30/09/2024	500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần Q3/24
20.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.90 -27.9%
YoY: ▲ 2.80 15.7%

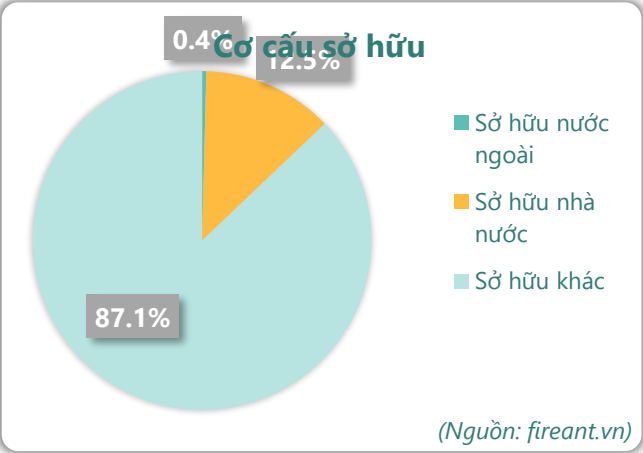
LN thuần Q3/24
-22.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.10 -10.5%
YoY: ▼3.70 -19.9%

LN sau thuế Q3/24
-17.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.7 38.3%
YoY: ▲ 1.50 8.0%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/24
23.8%
YoY: +/-▲ 45.0%

ROE (TTM) Q3/24
21.1%
YoY: +/-▼ 1.3%

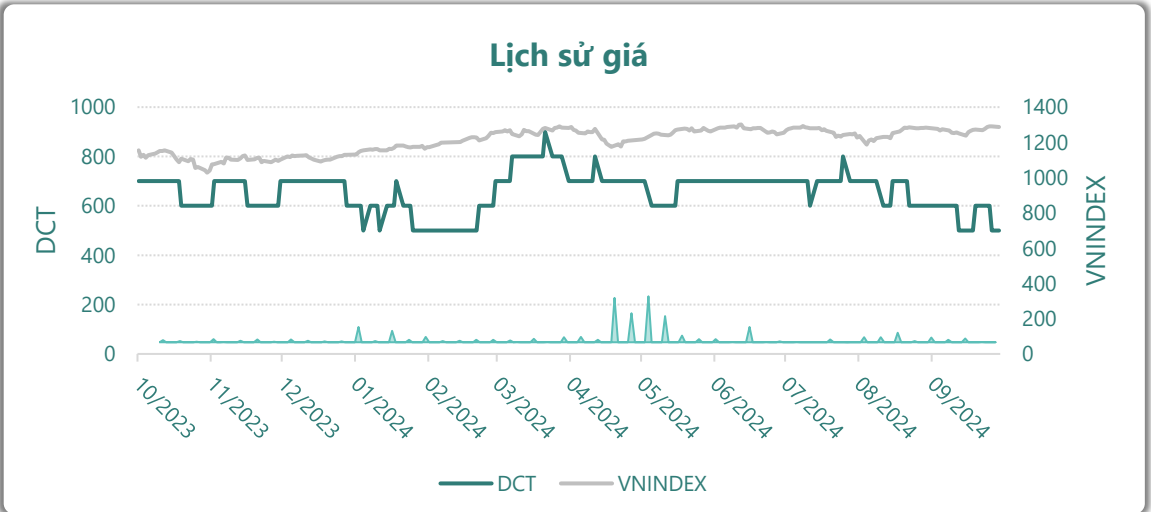
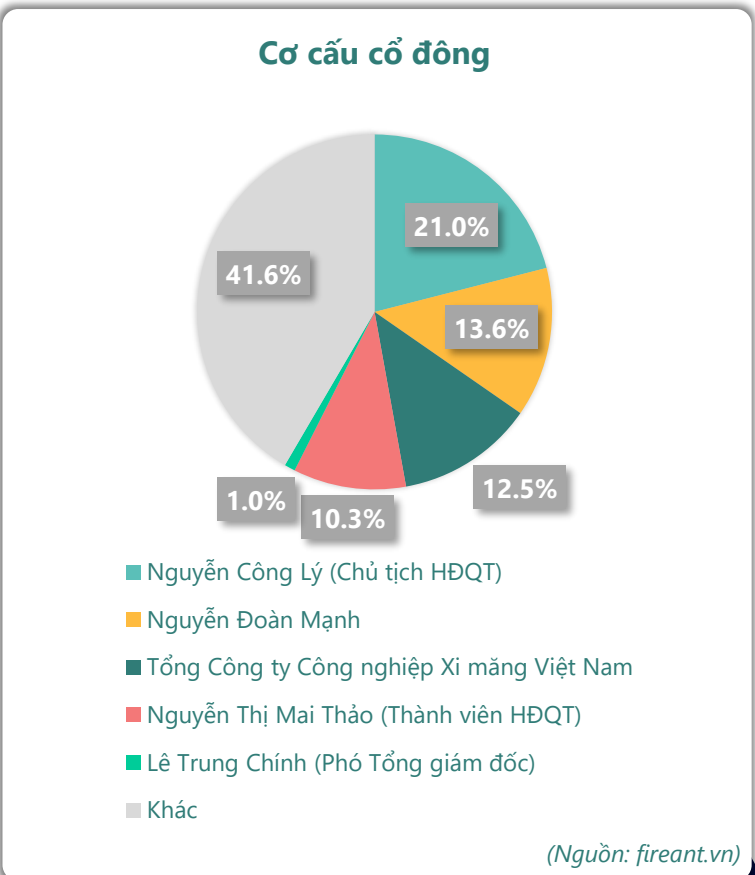
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	500 - 900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14
Số lượng CPLH (CP)	27,223,647
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,525
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.77
EPS	-3,371
P/E	-0.1



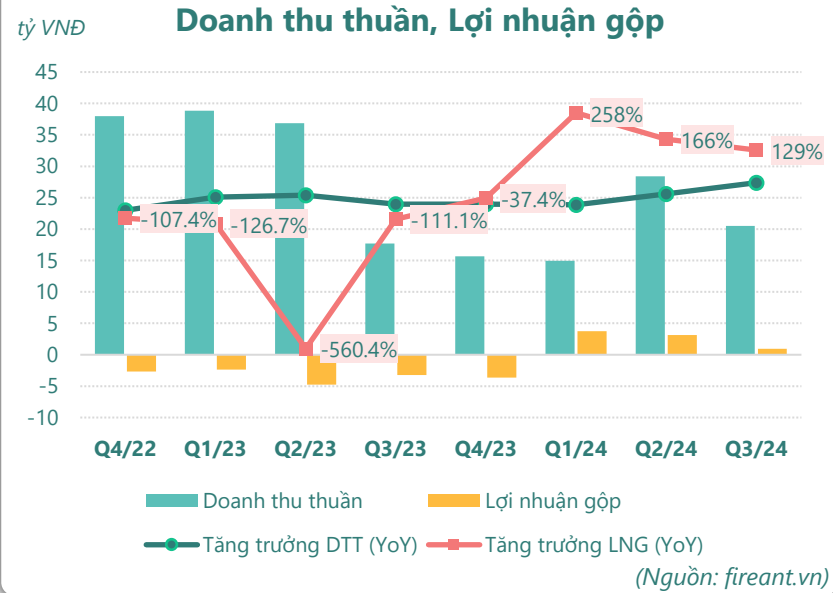
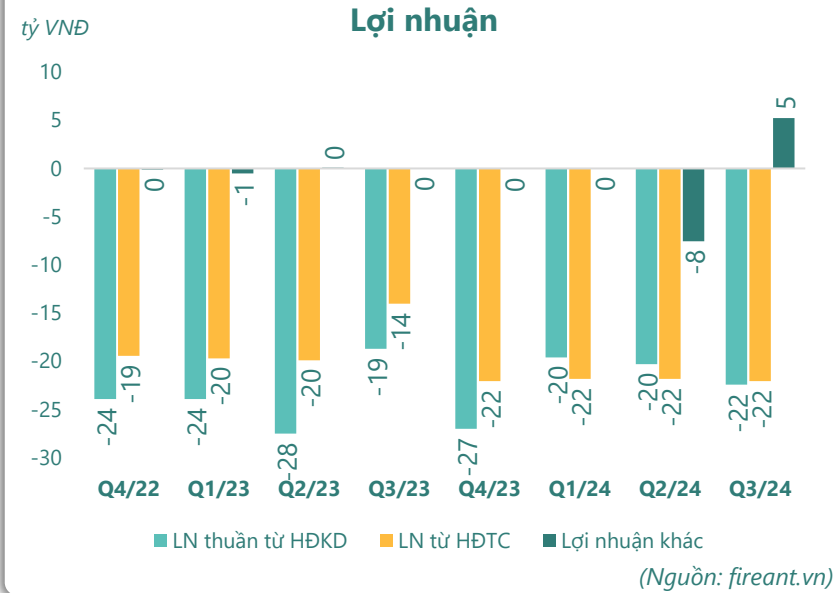
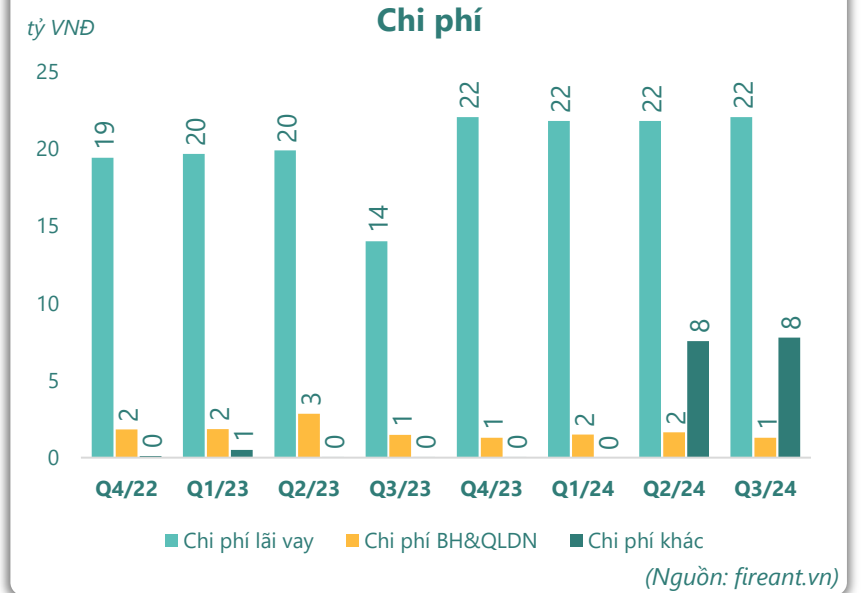
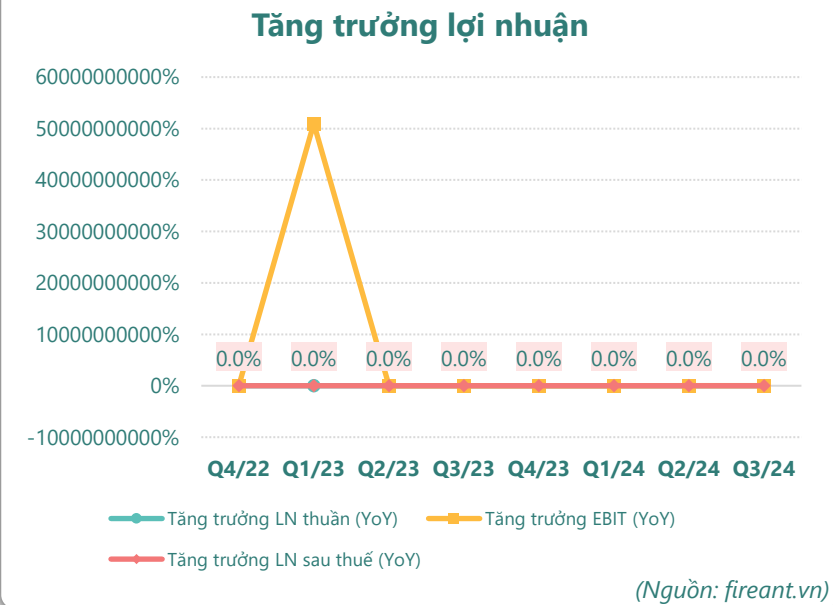
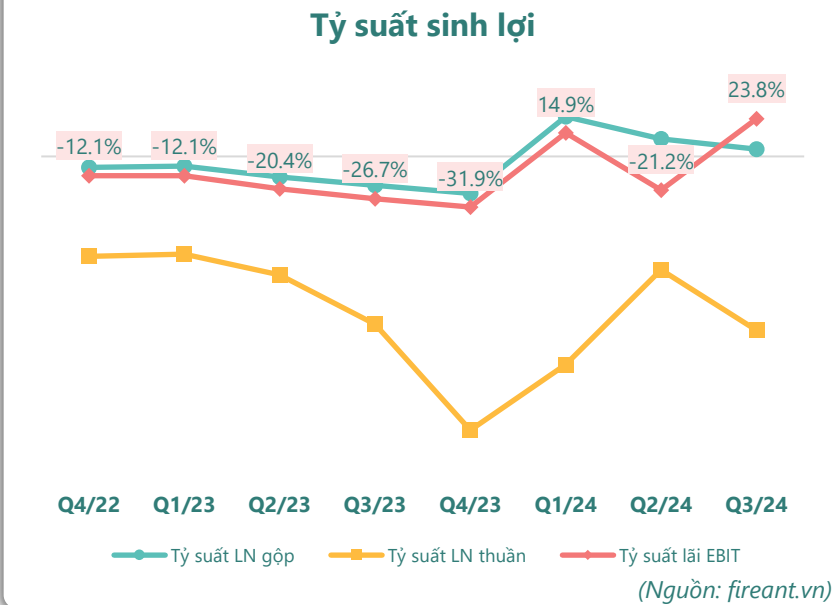
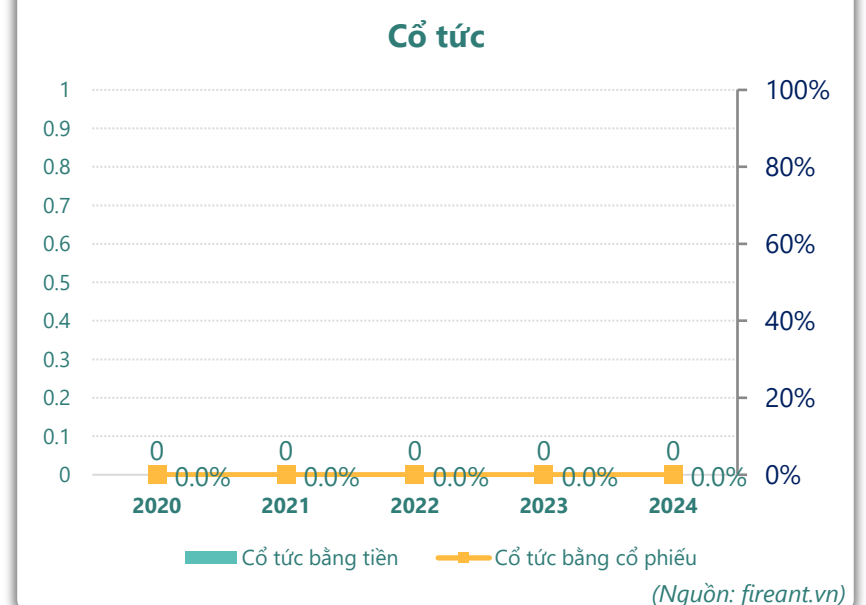
DT thuần 9T 2024
63.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼29.6 -31.6%

LN thuần 9T 2024
-62.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.80 11.1%

LN sau thuế 9T 2024
-64.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.90 8.3%



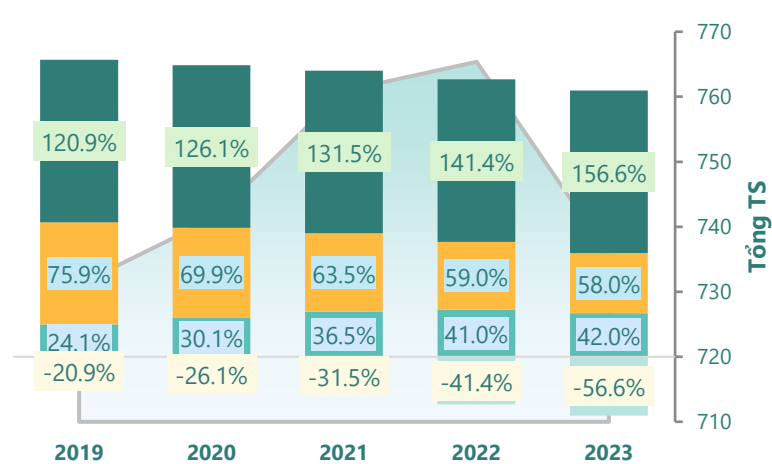
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

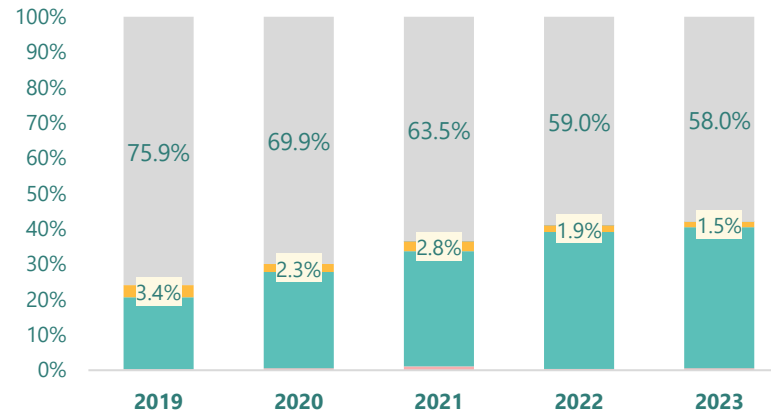
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

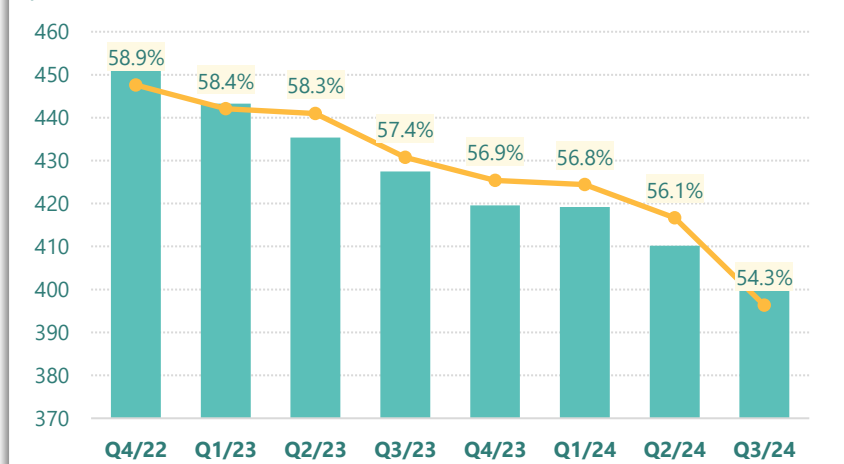


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

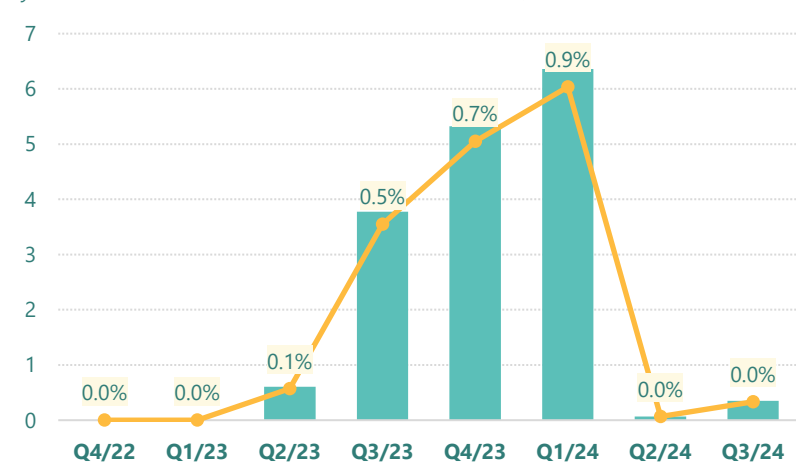


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

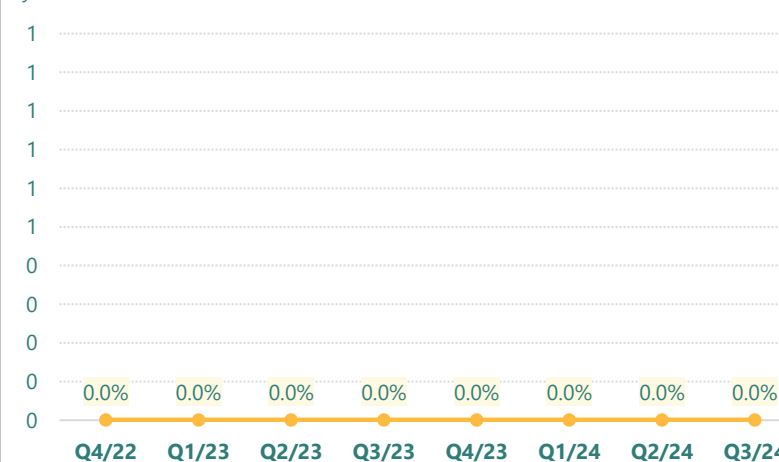


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

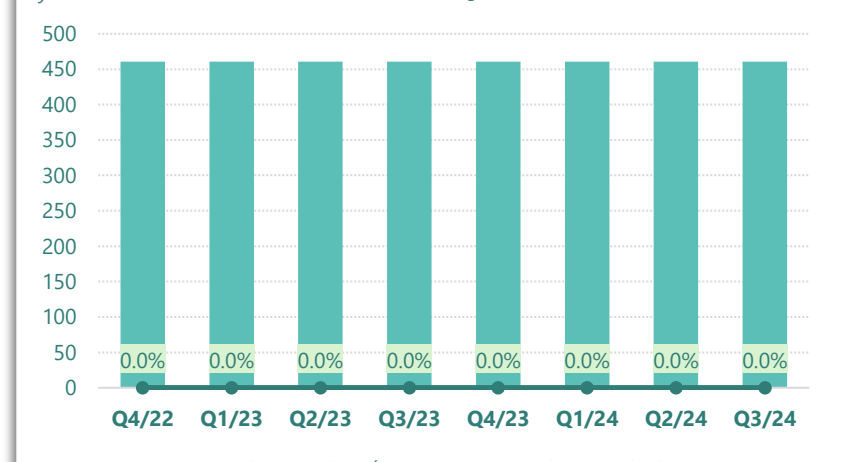


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

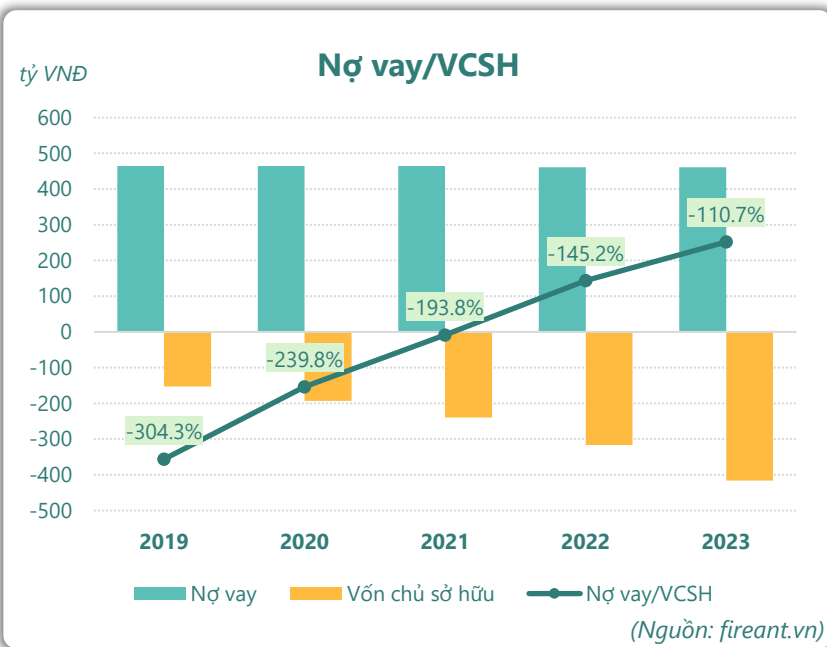
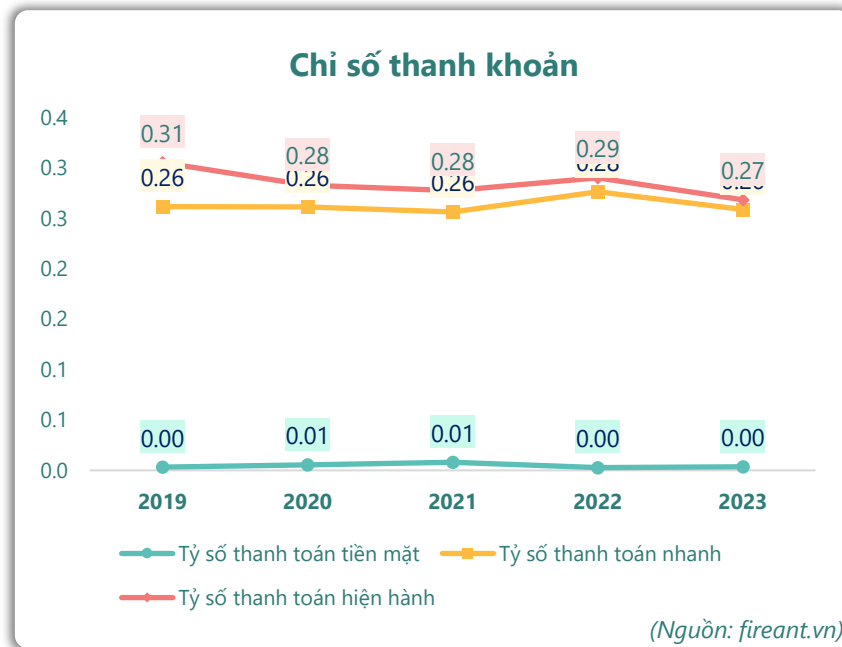
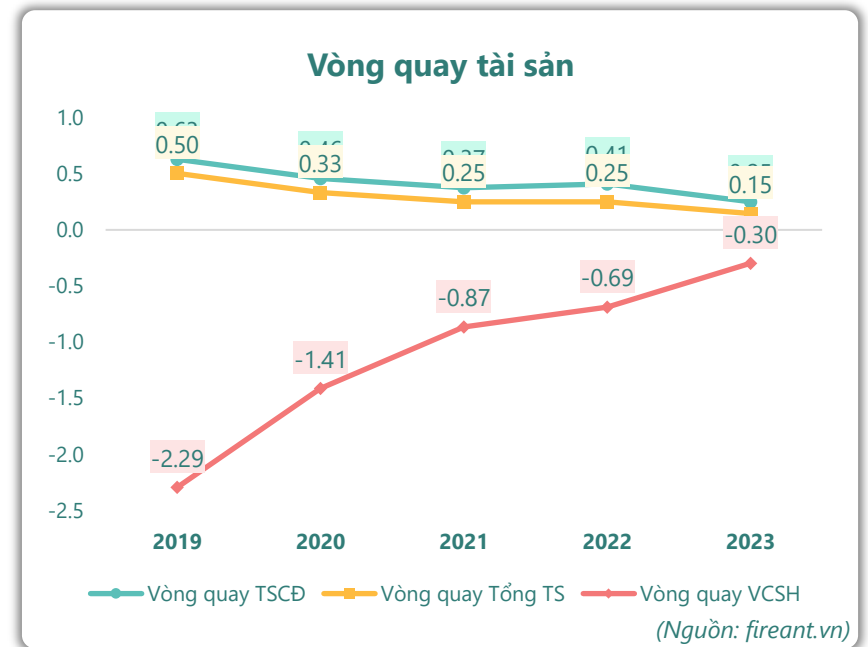
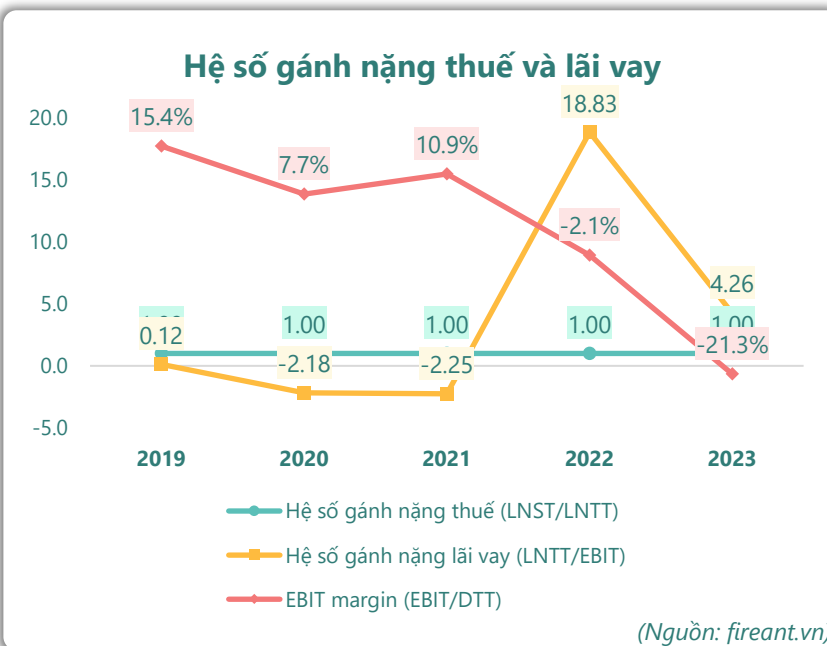
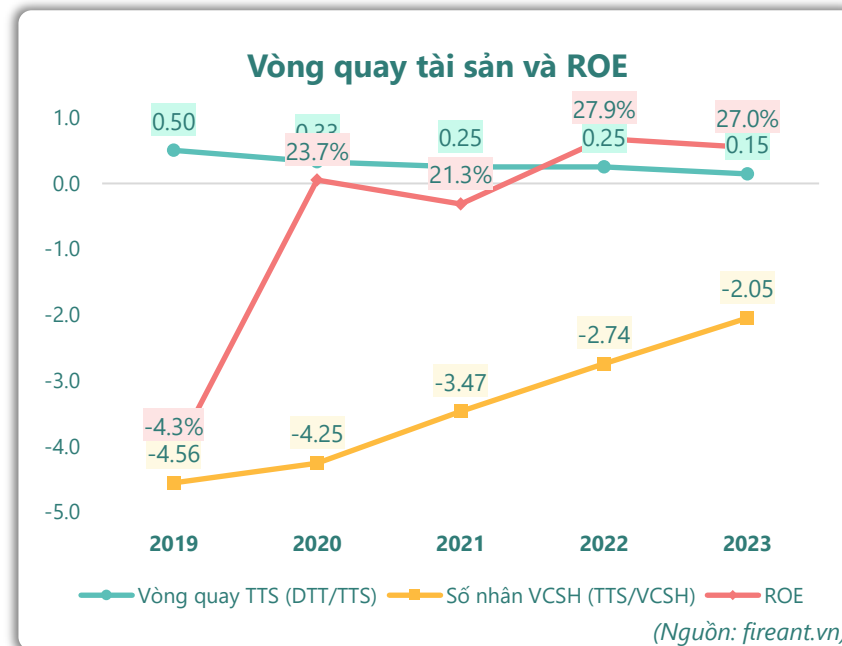
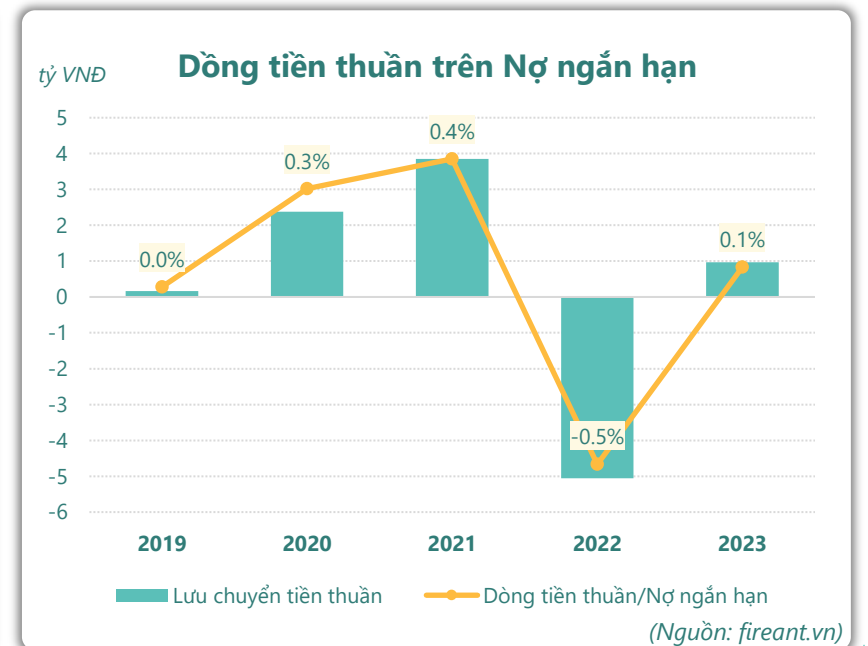


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	20.5	17.7	15.7%	63.8	93.4	-31.6%
Giá vốn hàng bán	19.6	20.9	-6.5%	56.0	104	-46.0%
Lợi nhuận gộp	0.93	-3.21	129%	7.83	-10.3	176%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.01	0.01	28.7%
Chi phí TC	22.1	14.0	57.7%	65.7	53.6	22.6%
Chi phí lãi vay	22.1	14.0	57.7%	65.7	53.6	22.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.17	0.31	-45.3%	0.67	1.44	-53.5%
Chi phí QLDN	1.12	1.17	-4.4%	3.76	4.74	-20.7%
LN thuần từ HĐKD	-22.4	-18.7	-19.9%	-62.3	-70.1	11.1%
Lợi nhuận khác	5.22	-0.04	13149%	-2.36	-0.46	-408%
LN trước thuế	-17.2	-18.7	8.0%	-64.7	-70.6	8.3%
Lợi nhuận sau thuế	-17.2	-18.7	8.0%	-64.7	-70.6	8.3%
LNST của CĐ cty mẹ	-17.2	-18.7	8.0%	-64.7	-70.6	8.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.87	-0.96	2.03	-0.68	2.39	-4.87
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.51	0.51	-0.01	0	-1.29	1.29
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	5.74	2.37	1.92	3.94	3.26	4.35
Lưu chuyển tiền thuần	-3.38	-0.45	2.02	-0.68	1.10	-3.58
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.37	1.92	3.94	3.26	4.35	0.77

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	740	736	0.6%
Tài sản ngắn hạn	336	309	8.8%
Tiền và tương đương tiền	0.77	3.94	-80.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	311	294	5.8%
Hàng tồn kho	22.4	11.2	99.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.55	0.27	834%
Tài sản dài hạn	404	426	-5.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	402	420	-4.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.35	5.32	-93.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.26	1.63	-23.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,221	1,152	6.0%
Nợ ngắn hạn	1,221	1,152	6.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	461	461	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	49.1	43.5	12.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	-481	-416	-15.5%
Vốn chủ sở hữu	-481	-416	-15.5%
Vốn điều lệ	272	272	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

